



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2901437166 đăng ký lần đầu ngày 29/07/2015, thay đổi lần thứ năm ngày 18/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Ánh	Chủ tịch
Ông Tạ Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc
Ông Tạ Thanh Tùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiệu	Trưởng ban
Ông Lê Trọng Thủy	Thành viên
Bà Hồ Thị Hoa	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Đà Hoàng Mai**

Địa chỉ: Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2021

18/03/2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 17 tháng 02 năm 2020.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0063-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

**Nguyễn Trường Minh**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2290-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>49.345.686.947</b>	<b>41.948.999.555</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	320.775.149	128.341.728
111	1. Tiền		320.775.149	128.341.728
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.018.837.472	25.038.297.998
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.639.371.166	23.782.931.226
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.300.000	512.193.510
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.269.500	743.173.262
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(646.103.194)	-
140	III. Hàng tồn kho	8	26.006.074.326	16.782.359.829
141	1. Hàng tồn kho		26.006.074.326	16.782.359.829
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>12.293.182.975</b>	<b>13.952.060.115</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.489.548.729	1.287.750.044
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.489.548.729	1.287.750.044
220	I. Tài sản cố định		10.797.281.746	12.651.952.237
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.797.281.746	12.651.952.237
222	- Nguyên giá		31.294.036.971	30.906.900.607
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.496.755.225)	(18.254.948.370)
260	II. Tài sản dài hạn khác		6.352.500	12.357.834
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.352.500	12.357.834
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>61.638.869.922</b>	<b>55.901.059.670</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.109.249.175</b>	<b>17.300.186.856</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>20.571.628.002</b>	<b>15.021.262.649</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	8.168.353.676	6.001.577.969
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	90.904.300	138.896.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.097.906.603	1.831.590.193
314	4. Phải trả người lao động		2.672.276.561	1.789.582.110
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	7.147.733.137	1.980.694.239
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	-	3.114.345.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		394.453.725	164.576.638
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.537.621.173</b>	<b>2.278.924.207</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	80.000.000	80.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	2.457.621.173	2.198.924.207
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>38.529.620.747</b>	<b>38.600.872.814</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>38.529.620.747</b>	<b>38.600.872.814</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		38.124.440.000	38.124.440.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		405.180.747	476.432.814
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.708.810.928)	(1.940.227.241)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.113.991.675	2.416.660.055
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>61.638.869.922</b>	<b>55.901.059.670</b>



Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2021

11  
ÔN  
NH  
S KI  
A  
KIẾ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	74.462.922.062	53.320.016.856
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.462.922.062	53.320.016.856
11	3. Giá vốn hàng bán	19	58.554.610.745	43.610.901.200
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.908.311.317	9.709.115.656
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	35.564.253	30.987.561
22	6. Chi phí tài chính	21	99.313.968	219.285.979
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>99.313.968</i>	<i>219.285.979</i>
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.241.236.366	5.093.917.179
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.603.325.236	4.426.900.059
31	9. Thu nhập khác	23	147.727.271	565.447.070
32	10. Chi phí khác	24	27.740.270	806.913.805
40	11. Lợi nhuận khác		119.987.001	(241.466.735)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.723.312.237	4.185.433.324
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.365.147.352	499.360.269
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.358.164.885</u>	<u>3.686.073.055</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.192	967

Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>9.723.312.237</b>	<b>4.185.433.324</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>3.239.288.549</b>	<b>3.821.119.673</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.392.556.855	3.209.867.128
03	- Các khoản dự phòng		904.800.160	258.696.966
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(157.382.434)	133.269.600
06	- Chi phí lãi vay		99.313.968	219.285.979
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>12.962.600.786</b>	<b>8.006.552.997</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		605.634.124	(615.493.724)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.223.714.497)	(4.163.378.894)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.797.807.443	(1.254.646.630)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.005.334	59.260.603
14	- Tiền lãi vay đã trả		(99.313.968)	(224.666.871)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(702.881.739)	(280.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	164.021.565
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(203.432.746)	(149.936.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6.142.704.737</b>	<b>1.541.713.046</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(537.886.364)	(197.405.077)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121.818.181	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.564.253	30.987.561
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(380.503.930)</b>	<b>(166.417.516)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.673.803.000	7.209.344.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.788.148.000)	(8.457.884.115)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.455.422.386)	(189.074.438)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5.569.767.386)</b>	<b>(1.437.614.553)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		192.433.421	(62.319.023)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		128.341.728	190.660.751
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>320.775.149</u>	<u>128.341.728</u>



Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0401427529 đăng ký lần đầu ngày 29/06/2012, thay đổi lần thứ bảy ngày 28/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 38.124.440.000 VND, tương đương 3.812.444 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 69 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

### 2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng.

## 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.13. Doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt. Theo đó, giá vốn lũy kế các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần (giá trị đã được chủ đầu tư nghiệm thu) lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (được xác định căn cứ kết quả kiểm kê thực tế khối lượng công việc thực hiện và nhân với đơn giá theo hợp đồng) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

### **2.15. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.17. Lợi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	134.467.800	116.659.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	186.307.349	11.682.428
	<u>320.775.149</u>	<u>128.341.728</u>



#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
	VND	VND	VND	
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	-	2.414.929.000	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	2.049.940.535	-	2.655.660.265	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	4.077.689.020	-	4.864.506.920	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	4.108.498.950	-	2.878.773.904	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá	2.015.002.416	-	3.102.408.766	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	2.698.486.000	-	256.562.400	-
- Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá - Xí nghiệp Xây lắp Công trình Giao	3.351.548.400	-	296.404.546	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.338.205.845	(646.103.194)	7.313.685.425	-
	<b>23.639.371.166</b>	<b>(646.103.194)</b>	<b>23.782.931.226</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng các bên liên quan</b>				
	-	-	438.292.184	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)				

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
	VND	VND	VND	
- Công ty Cổ phần Công trình 791	3.300.000	-	3.300.000	-
- Ga Trường Lâm	-	-	435.131.384	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	73.762.126	-
	<b>3.300.000</b>	<b>-</b>	<b>512.193.510</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng các bên liên quan</b>				
	<b>3.300.000</b>	<b>-</b>	<b>3.300.000</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)				

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	22.269.500	-	19.724.062	-
Phải thu khác		-	723.449.200	-
- Phải thu về ưu đãi cổ phần	-	-	565.924.523	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	157.524.677	-
	<b>22.269.500</b>	<b>-</b>	<b>743.173.262</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.489.548.729	-	1.287.750.044	-
	<b>1.489.548.729</b>	<b>-</b>	<b>1.287.750.044</b>	<b>-</b>

**7. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh dịch vụ Đường sắt Vinh	112.199.179	-	-	-
Công ty Cổ phần Đường bộ 230	260.388.000	-	-	-
Xí nghiệp xây lắp 107	116.648.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 124	156.867.515	-	-	-
	<b>646.103.194</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.411.344.239	-	4.284.416.928	-
Công cụ, dụng cụ	3.995.984	-	21.205.750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.451.647.788	-	324.489.034	-
Thành phẩm	16.139.086.315	-	12.152.248.117	-
	<b>26.006.074.326</b>	<b>-</b>	<b>16.782.359.829</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.352.500	12.357.834
	<u>6.352.500</u>	<u>12.357.834</u>

103  
TY  
HƯ  
HT  
SC  
10

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	9.106.365.180	17.788.585.635	3.972.040.701	39.909.091	30.906.960.607
- Mua trong năm	-	537.886.364	-	-	537.886.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(150.750.000)	-	(150.750.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.106.365.180</b>	<b>18.326.471.999</b>	<b>3.821.290.701</b>	<b>39.909.091</b>	<b>31.294.036.971</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.676.257.069	12.743.493.785	2.795.288.425	39.909.091	18.254.948.370
- Khấu hao trong năm	547.692.512	1.566.759.080	278.105.263	-	2.392.556.855
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(150.750.000)	-	(150.750.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.223.949.581</b>	<b>14.310.252.865</b>	<b>2.922.643.688</b>	<b>39.909.091</b>	<b>20.496.755.225</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	6.430.108.111	5.045.091.850	1.176.752.276	-	12.651.952.237
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.882.415.599</b>	<b>4.016.219.134</b>	<b>898.647.013</b>	<b>-</b>	<b>10.797.281.746</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là: 8.108.517.580 VND

**II. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	4.006.694.718	4.006.694.718	4.490.075.818	4.490.075.818
- Công ty cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt	1.994.546.446	1.994.546.446	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tổng hợp Nhật Quang	1.088.010.000	1.088.010.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.079.102.512	1.079.102.512	1.511.502.151	1.511.502.151
	<b>8.168.353.676</b>	<b>8.168.353.676</b>	<b>6.001.577.969</b>	<b>6.001.577.969</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	<b>1.994.546.446</b>	<b>1.994.546.446</b>	-	-

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	356.364.788	1.866.444.097	2.204.011.340	-	18.797.545				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	317.160.137	1.365.147.352	702.881.739	-	979.425.750				
Thuế tài nguyên	-	267.259.739	1.260.115.350	1.305.871.760	-	221.503.329				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	794.221.000	781.245.600	781.245.600	-	794.221.000				
Các loại thuế khác	-	13.401.903	38.337.592	38.337.592	-	13.401.903				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	83.182.626	339.847.200	352.472.750	-	70.557.076				
	-	<b>1.831.590.193</b>	<b>5.651.137.191</b>	<b>5.384.820.781</b>	-	<b>2.097.906.603</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>a) Ngân hạn</b>		
- Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
- Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Hùng Tiến	1.060.300	20.552.500
	<b>90.904.300</b>	<b>138.896.500</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước quá hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
- Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
	<b>68.344.000</b>	<b>68.344.000</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngân hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	27.302.421	60.499.096
Bảo hiểm xã hội	-	110.147.052
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.120.430.716	1.810.048.091
- <i>Thu lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	760.000.000	360.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	6.244.173.210	1.269.413.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	116.257.506	180.635.091
	<b>7.147.733.137</b>	<b>1.980.694.239</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.000.000	80.000.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	80.000.000	80.000.000
	<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>

30/1  
C.Đ  
D.Đ  
H.Đ  
A.Đ  
V.Đ

**15. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phù Diễn	VND 3.114.345.000	VND 3.114.345.000	VND 2.673.803.000	VND 5.788.148.000	VND -	VND -
	<b>3.114.345.000</b>	<b>3.114.345.000</b>	<b>2.673.803.000</b>	<b>5.788.148.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Vay ngắn hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phù Diễn	VND	Thỏa thuận	Thế chấp <sup>①</sup>	-	3.114.345.000
				<b>-</b>	<b>3.114.345.000</b>

① Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



## 16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.457.621.173	2.198.924.207
	<b>2.457.621.173</b>	<b>2.198.924.207</b>

Công ty trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi Hoàng Mai B đến ngày 31/12/2020 căn cứ vào trữ lượng khai thác và thời hạn khai thác tại Giấy phép khai thác mỏ số 1091/QĐ/QLTN ngày 23/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng và Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Hiện nay, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt phương án tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá vôi này.

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	38.124.440.000	(106.401.611)	38.018.038.389
Lãi trong năm	-	3.686.073.055	3.686.073.055
Chia cổ tức	-	(2.828.164.787)	(2.828.164.787)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(275.073.843)	(275.073.843)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>38.124.440.000</b>	<b>476.432.814</b>	<b>38.600.872.814</b>
Lãi trong năm nay	-	8.358.164.885	8.358.164.885
Chia cổ tức	-	(7.430.182.596)	(7.430.182.596)
Xử lý chi phí Cổ phần hóa	-	(565.924.523)	(565.924.523)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(433.309.833)	(433.309.833)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>38.124.440.000</b>	<b>405.180.747</b>	<b>38.529.620.747</b>

Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020 của Đại Hội đồng cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 và 2020 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng	144.436.612
Trích Quỹ phúc lợi	288.873.211
Chia trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	1.186.009.386
Chia trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	6.244.173.210

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	33.500.000.000	87,87%	33.500.000.000	87,87%
Các cổ đông khác	4.624.440.000	12,13%	4.624.440.000	12,13%
<b>Cộng</b>	<b>38.124.440.000</b>	<b>100%</b>	<b>38.124.440.000</b>	<b>100%</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	38.124.440.000	38.124.440.000
- Vốn góp đầu năm	38.124.440.000	38.124.440.000
- Vốn góp cuối năm	38.124.440.000	38.124.440.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.269.413.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.430.182.596	2.828.164.787
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.186.009.386	1.558.751.787
+ <i>Cổ tức lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	6.244.173.210	1.269.413.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.455.422.386	1.558.751.787
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.455.422.386	1.558.751.787
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi trả cuối năm	6.244.173.210	1.269.413.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.812.444	3.812.444
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.812.444	3.812.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.812.444	3.812.444
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.812.444	3.812.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.812.444	3.812.444

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/Cổ phiếu

17. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có ký hợp đồng thuê đất số 10/HĐ-TĐ ngày 24/09/2003 với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An, công ty được phép sử dụng diện tích đất 185.415,2 m<sup>2</sup> tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An với thời hạn thuê đất đến hết ngày 23/10/2025 với mục đích sử dụng như sau:

- Diện tích đất 75.000 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản;
- Diện tích đất 93.012,9 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích chế biến khoáng sản và tập kết nguyên vật liệu sau khi khai thác;
- Diện tích đất 17.039,9 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích xây dựng văn phòng công ty;
- Diện tích đất 362,4 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích làm nghĩa trang, bia tưởng niệm.

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	15.485.654.545	1.101.109.090
Doanh thu bán các sản phẩm đá, tà vẹt	58.977.267.517	52.218.907.766
	<b>74.462.922.062</b>	<b>53.320.016.856</b>
	<b>20.757.186.545</b>	<b>1.102.669.090</b>

**Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	15.028.783.381	1.198.454.909
Giá vốn bán các sản phẩm đá, tà vẹt	43.525.827.364	42.412.446.291
	<b>58.554.610.745</b>	<b>43.610.901.200</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.564.253	30.987.561
	<b>35.564.253</b>	<b>30.987.561</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	99.313.968	219.285.979
	<b>99.313.968</b>	<b>219.285.979</b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	28.833.647
Chi phí nhân công	3.536.647.071	2.968.768.728
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.275.000	11.544.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.972.427	608.169.964
Thuế, phí và lệ phí	403.000.000	573.000.000
Chi phí dự phòng	646.103.194	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.948.461	604.307.632
Chi phí khác bằng tiền	349.290.213	299.293.208
	<b>6.241.236.366</b>	<b>5.093.917.179</b>

### 23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	121.818.181	337.993.118
Thu từ xử lý công nợ	-	227.453.952
Các khoản khác	25.909.090	-
	<b>147.727.271</b>	<b>565.447.070</b>

### 24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	27.740.270	251.595.266
Xử lý công nợ tồn đọng	-	555.318.539
	<b>27.740.270</b>	<b>806.913.805</b>

### 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.723.312.237	4.185.433.324
Các khoản điều chỉnh tăng	27.740.270	251.595.266
- Các khoản tiền phạt	27.740.270	251.595.266
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.751.052.507	4.437.028.590
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>1.950.210.501</b>	<b>887.405.718</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(388.045.449)
Điều chỉnh giảm thuế theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP	(585.063.149)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	317.160.137	97.799.868
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(702.881.739)	(280.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>979.425.750</b>	<b>317.160.137</b>

### 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.358.164.885	3.686.073.055
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.358.164.885	3.686.073.055
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.812.444	3.812.444
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.192</b>	<b>967</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.328.133.962	20.602.013.103
Chi phí nhân công	11.081.713.215	9.570.120.971
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	127.279.100	613.883.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.392.556.855	1.601.109.715
Thuế, phí và lệ phí	1.162.436.234	3.000.000
Chi phí dự phòng	646.103.194	(2.903.803)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.754.387.799	2.999.811.316
Chi phí khác bằng tiền	417.233.704	3.878.676.761
	<b>69.909.844.063</b>	<b>39.265.712.051</b>

**28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>20.757.186.545</b>	<b>1.102.669.090</b>
Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	Công ty mẹ	19.682.294.545	1.101.109.090
Công ty Cổ phần Công Trình 791	Cùng Công ty mẹ	3.250.000	1.560.000
Công ty Cổ phần Công Trình 792	Cùng Công ty mẹ	1.071.642.000	-
		<b>121.818.181</b>	<b>337.993.118</b>
<b>Thanh lý Tài sản cố định</b>		<b>121.818.181</b>	<b>273.814.781</b>
Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	Công ty mẹ	121.818.181	273.814.781
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu & Thương mại tổng hợp	Cùng Công ty mẹ	-	64.178.337
		<b>23.764.909.572</b>	<b>5.853.256.415</b>
<b>Mua hàng hóa</b>		<b>23.764.909.572</b>	<b>5.853.256.415</b>
Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	Công ty mẹ	23.764.909.572	5.853.256.415
		<b>537.886.364</b>	<b>-</b>
<b>Mua Tài sản cố định</b>		<b>537.886.364</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	Công ty mẹ	537.886.364	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		-	<b>438.292.184</b>
Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	Công ty mẹ	-	417.459.384
Công ty Cổ phần Công Trình 792	Cùng Công ty mẹ	-	20.832.800
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>3.300.000</b>	<b>3.300.000</b>
Công ty Cổ phần Công Trình 791	Cùng Công ty mẹ	3.300.000	3.300.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>1.994.546.446</b>	-
Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	Công ty mẹ	1.994.546.446	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch	612.305.328	563.928.302

### 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh do điều chỉnh hồi tố tiền cấp quyền khai thác mỏ đá Hoàng Mai như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.831.590.193	2.887.627.995
- Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.198.924.207	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	476.432.814	1.619.319.219
<b>b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
- Giá vốn hàng bán	11	43.610.901.200	44.122.520.434
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	499.360.269	785.081.871



Nguyễn Trọng Thành  
 Kế toán trưởng  
 Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Anh  
 Giám đốc  
 Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2021